

## II. Gói số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc

Stt	STT theo TT 20/2022/T T-BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch tùy chọn mua thêm (20%)	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (20%) (đồng) (có VAT)
1	12	Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	2%	Tuýp	600	66.720	40.032.000
2	14	Lidocain; Prilocain	Emla hoặc tương đương điều trị	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	Tuýp	20	44.545	890.900
3	21	Propofol	Diprivan hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	10mg/ml; 20ml	Chai/lọ/ống/túi	40	118.168	4.726.720
4	23	Sevofluran	Sevorane hoặc tương đương điều trị	Gây mê qua đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	100% w/w (250ml)	Chai	100	3.578.600	357.860.000
5	37	Diclofenac diethylamine	Voltaren Emulgel hoặc tương đương điều trị	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1,16g/100g	Tuýp	100	68.500	6.850.000
6	37	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	75mg/3ml	Chai/lọ/ống/túi	100	18.066	1.806.600
7	39	Etoricoxib	Arocoxia 60mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	60 mg	Viên	2.000	14.222	28.444.000
8	80	Glucosamine sulfate	Viartril-S hoặc tương đương điều trị	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1500mg	Gói	1.100	14.979	16.476.900
9	93	Zoledronic acid	Aclasta hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	5mg/100ml	Chai/lọ/ống/túi	6	6.761.489	40.568.934
10	144	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	100mg/ml	Chai/lọ/ống/túi	80	1.814.340	145.147.200
11	151	Levetiracetam	Keppra hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	500mg	Viên	200	15.470	3.094.000
12	155	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên nang	75mg	Viên	480	17.685	8.488.800
13	158	Valproat natri + valproic acid	Depakine Chrono hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	333 mg + 145 mg	Viên	2.800	6.972	19.521.600
14	175	Cefaclor	Ceclor hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	375mg	Viên	9.600	18.860	181.056.000
15	199	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	500mg	Viên	4.800	22.130	106.224.000
16	204	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronom hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	500mg	Lọ	200	317.747	63.549.400
17	204	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronom hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	1000mg	Lọ	100	549.947	54.994.700
18	207	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Tazocin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	4g + 0.5g	Chai/lọ/ống/túi	500	223.700	111.850.000
19	218	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	3mg/ml (0,3%)	Lọ	300	39.999	11.999.700
20	219	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex hoặc tương đương điều trị	Tra mắt	Thuốc tra mắt	(3mg + 1mg)/1ml	Lọ	60	52.300	3.138.000
21	225	Clindamycin (Clindamycin HCl)	Dalacin C hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên nang	300mg	Viên	4.000	11.273	45.092.000
22	225	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Dalacin C hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	600mg/4ml	Chai/lọ/ống/túi	200	104.800	20.960.000
23	234	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5% hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	75mg/5ml	Lọ	60	115.999	6.959.940
24	234	Levofloxacin hydrat	Cravit hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	25mg/5ml	Lọ	40	88.515	3.540.600
25	249	Tigecyclin	Tyagacil hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Tiêm truyền	50mg	Chai/lọ/ống/túi	100	731.000	73.100.000
26	255	Linezolid*	Zyvox hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Tiêm truyền	600mg/300ml	Chai/lọ/ống/túi	400	957.002	382.800.800
27	374	Docetaxel 80mg/4ml	Taxotere hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	80mg/4ml	Chai/lọ/ống/túi	10	6.298.864	62.988.640

Stt	STT theo TT 20/2022/T-T-BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng kê hoạch tùy chọn mua thêm (20%)	Giá kê hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (20%) (đồng) (có VAT)
28	374	Docetaxel 20mg/1ml	Taxotere hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	20mg/1ml	Chai/lọ/ống/túi	10	1.856.170	18.561.700
29	381	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	100mg/16,7ml	Chai/lọ/ống/túi	20	2.447.550	48.951.000
30	381	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	150mg/25ml	Chai/lọ/ống/túi	20	3.173.573	63.471.460
31	390	Vinorelbine ditartrate	Navelbine 20mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên nang	20mg	Viên	60	1.351.581	81.094.860
32	390	Vinorelbine ditartrate	Navelbine 30mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên nang	30mg	Viên	60	2.027.097	121.625.820
33	394	Erlotinib	Tarceva hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	150mg	Viên	260	568.403	147.784.780
34	395	Gefitinib	Iressa hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	250mg	Viên	300	558.548	167.564.400
35	403	Goserelin acetat	Zoladex hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	3,6mg	Ống/Lọ/Bơm/Bút tiêm	10	2.568.297	25.682.970
36	405	Bicalutamid	Casodex hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mg	Viên	240	114.128	27.390.720
37	427	Dutasterid	Avodart hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên nang	0,5mg	Viên	1.200	17.257	20.708.400
38	433	Tamsulosin hydroclorid	Harnal Ocas 0,4mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	0,4mg	Viên	1.200	14.700	17.640.000
39	438	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	Sifrol hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	0,25mg (tương đương với Pramipexole 0,18mg)	Viên	600	9.737	5.842.200
40	454	Enoxaparin (natri)	Lovenox hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Ống/Lọ/Bơm/Bút tiêm	200	85.381	17.076.200
41	454	Enoxaparin (natri)	Lovenox hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Ống/Lọ/Bơm/Bút tiêm	200	113.163	22.632.600
42	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Voluven 6% hoặc tương đương điều trị	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	6%/500ml	Chai/lọ/ống/túi	6	110.000	660.000
43	485	Filgrastim	Neupogen hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	30 MU/0,5ml	Ống/Lọ/Bơm/Bút tiêm	10	558.047	5.580.470
44	487	Pegfilgrastim	Neulastim hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	6mg/0,6ml	Ống/Lọ/Bơm/Bút tiêm	8	13.027.449	104.219.592
45	507	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan	Exforge hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg + 160mg	Viên	3.000	18.107	54.321.000
46	507	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan	Exforge hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg + 80mg	Viên	2.400	9.987	23.968.800
47	511	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	2,5mg	Viên	32.000	3.147	100.704.000
48	511	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	26.000	4.290	111.540.000
49	537	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Viên	3.000	4.389	13.167.000
50	537	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Viên	3.000	5.490	16.470.000
51	538	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	2.000	7.600	15.200.000



Stt	STT theo TT 20/2022/T T-BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch tùy chọn mua thêm (20%)	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (20%) (đồng) (có VAT)
52	540	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	30 mg	Viên	3.000	9.454	28.362.000
53	541	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	Coversyl 10mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	6.000	7.084	42.504.000
54	542	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	12.000	5.028	60.336.000
55	547	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	40mg	Viên	4.000	9.832	39.328.000
56	547	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	80mg	Viên	3.000	14.848	44.544.000
57	562	Apixaban	Eliquis hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	2,5mg	Viên	120	24.150	2.898.000
58	562	Apixaban	Eliquis hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	200	24.150	4.830.000
59	568	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	1.000	58.000	58.000.000
60	568	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	20mg	Viên	1.800	58.000	104.400.000
61	571	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	90mg	Viên	600	15.873	9.523.800
62	583	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	4.000	9.896	39.584.000
63	583	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	20mg	Viên	4.000	14.903	59.612.000
64	653	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300 hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml) ; lọ 100ml	Chai/lọ/ống/túi	200	592.000	118.400.000
65	653	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	Xenetix 350 hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	Iodine 35g/100ml; (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml) ; lọ 100ml	Chai/lọ/ống/túi	88	795.000	69.960.000
66	655	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Chai/lọ/ống/túi	200	433.310	86.662.000
67	657	Iopromid acid	Ultravist 300 hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	623,40mg/ml, 100ml	Chai/lọ/ống/túi	300	441.000	132.300.000
68	671	Aluminum phosphat 20% gel	Phosphalugel hoặc tương đương điều trị	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	12,38g/gói 20g	Gói	6.000	4.014	24.084.000
69	683	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	40mg	Viên	1.120	22.456	25.150.720
70	683	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	20mg	Viên	1.120	22.456	25.150.720
71	699	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	40mg/2ml	Chai/lọ/ống/túi	600	5.306	3.183.600
72	738	Octreotide	Sandostatin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	0,1mg/1ml	Chai/lọ/ống/túi	26	241.525	6.279.650
73	763	Dydrogesteron	Duphaston hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	600	8.888	5.332.800
74	778	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	8.000	19.000	152.000.000
75	779	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10 mg	Viên	4.000	23.072	92.288.000

Stt	STT theo TT 20/2022/T T-BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch tùy chọn mua thêm (20%)	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (20%) (đồng) (có VAT)
76	779	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	25 mg	Viên	4.000	26.533	106.132.000
77	780	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/2,5mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	500mg/2,5mg	Viên	10.000	4.560	45.600.000
78	781	Gliclazid	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	60mg	Viên	10.000	5.126	51.260.000
79	781	Gliclazid	Diamicon MR hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	30mg	Viên	10.000	2.682	26.820.000
80	787	Insulin degludec	Tresiba® Flextouch® 100U/ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	10,98mg/3ml	Ông/Lọ/Bơm/ Bút tiêm	200	320.624	64.124.800
81	788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5mg))	Ông/Lọ/Bơm/ Bút tiêm	400	200.508	80.203.200
82	788	Insulin degludec + Insulin aspart	Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	100U/1ml	Ông/Lọ/Bơm/ Bút tiêm	120	411.249	49.349.880
83	795	Metformin hydrochloride	Glucophage 850mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	850mg	Viên	20.000	3.442	68.840.000
84	795	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Viên	20.000	4.843	96.860.000
85	795	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Viên	20.000	3.677	73.540.000
86	797	Saxagliptin	Onglyza hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	6.000	17.310	103.860.000
87	798	Saxagliptin + Metformin	Komboglyze XR hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg + 1000mg	Viên	3.000	21.410	64.230.000
88	798	Saxagliptin + Metformin	Komboglyze XR hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg + 500mg	Viên	3.000	21.410	64.230.000
89	799	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrat) 100mg	Januvia 100mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	100mg	Viên	1.200	17.311	20.773.200
90	800	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/ 850mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mg, 850mg	Viên	4.000	10.643	42.572.000
91	800	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/500mg hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mg, 500mg	Viên	600	10.643	6.385.800
92	801	Vildagliptin	Galvus hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mg	Viên	1.920	8.225	15.792.000
93	804	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	100mcg	Viên	1.400	1.610	2.254.000
94	804	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mcg	Viên	1.400	1.102	1.542.800
95	804	Levothyroxine natri	Levothyrox hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	75mcg	Viên	2.600	1.448	3.764.800
96	807	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	Minirin hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	0,089mg (0,1mg)	Viên	60	18.813	1.128.780
97	828	Bimatoprost	Lumigan hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	0,3mg/3ml	Lọ	300	252.079	75.623.700
98	832	Brinzolamide	Azopt hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	10mg/ml	Lọ	200	116.700	23.340.000
99	834	Bromfenac	Bronuck ophthalmic solution 0.1% hoặc tương đương	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	1mg/ml	Lọ	60	128.000	7.680.000
100	836	Oxaliplatin 100mg/20ml	Eloxatin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	100mg/20ml	Chai/lọ/ống/túi	10	4.943.570	49.435.700
101	836	Oxaliplatin 50mg/10ml	Eloxatin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	50mg/ 10ml	Chai/lọ/ống/túi	10	2.973.778	29.737.780
102	856	Natri hyaluronat	HYALGAN hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	20mg/ 2ml	Ông/Lọ/Bơm/ Bút tiêm	140	1.045.000	146.300.000
103	856	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	5mg/5ml	Lọ	200	62.158	12.431.600

Stt	STT theo TT 20/2022/T T-BYT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch tùy chọn mua thêm (20%)	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền tùy chọn mua thêm (20%) (đồng) (có VAT)
104	857	Nepafenac	Nevanac hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	1mg/ml	Lọ	40	152.999	6.119.960
105	858	Olopatadine hydrochloride	Pataday hoặc tương đương điều trị	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	0,2%	Chai	40	131.099	5.243.960
106	874	Fluticason furoat	Flixonase hoặc tương đương điều trị	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	0,05% (w/w)	Chai	300	147.926	44.377.800
107	921	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Viên	400	21.896	8.758.400
108	921	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	50mg	Viên	3.000	10.472	31.416.000
109	936	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	Zoloft hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	50mg	Viên	900	14.087	12.678.300
110	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	215,2mg/ml x 10ml	Chai/lọ/ống/túi	1.200	109.725	131.670.000
111	950	Vinpocetin	Cavinton hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	5mg	Viên	6.000	3.400	20.400.000
112	950	Vinpocetin	Cavinton forte hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	10mg	Viên	3.600	5.460	19.656.000
113	953	Budesonide	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	500mcg/2ml	Ống	2.000	13.834	27.668.000
114	953	Budesonide	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	1mg/2ml	Ống	2.000	24.906	49.812.000
115	954	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihalerr hoặc tương đương điều trị	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Bình	700	434.000	303.800.000
116	962	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler hoặc tương đương điều trị	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	100mcg/liều xịt	Bình xịt	300	76.379	22.913.700
117	963	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent hoặc tương đương điều trị	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	0,500mg + 2,500mg	Lọ	2.000	16.074	32.148.000
118	978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho-Vaxom Adults hoặc tương đương điều trị	Uống	Viên	7mg	Viên	600	19.530	11.718.000
119	987	Acid amin*	Morihepamin hoặc tương đương điều trị	Tiêm	Thuốc tiêm	7,58%/200ml	Chai/lọ/ống/túi	400	116.632	46.652.800
<b>Cộng (II)</b>										<b>6.377.577.656</b>